

Thang đo sức mạnh thị trường



13 Tháng Một 2022

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,496.05	-0.96	1.34	26.14
HNX	460.83	-2.71	0.71	107.12
UPCOM	112.67	-1.33	0.33	44.58
MSCI EM	1,267.34	1.95	2.98	-7.09
NIKKEI	28,489.13	-0.96	-0.53	0.11
HANG SENG	24,429.77	0.11	1.98	-13.48
KOSPI	2,962.09	-0.35	-1.32	-5.91
FTSE	7,535.08	-0.22	4.20	11.70
S&P 500	4,726.35	0.28	1.23	24.06
NASDAQ	15,188.39	0.23	-1.46	15.69

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.43	2.75	16.00
SET INDEX	15.51	1.80	7.58
JCI INDEX	24.99	2.21	7.85
PCOMP INDEX	24.08	1.79	7.69

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.93	-1	13	-15
10 năm	2.10	0	2	-20

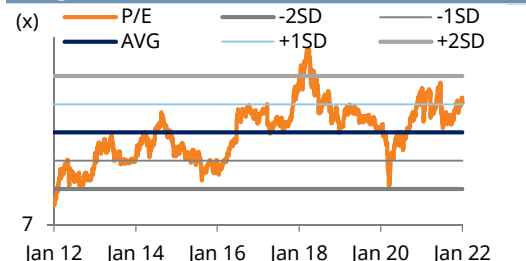
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,694	0.02	1.22	1.63
US\$/KRW	1,188	0.23	-0.64	-7.80
US\$/JPY	115	0.04	-0.92	-9.34
US\$/EUR	0.87	-0.26	-1.61	5.99
US\$/GBP	0.73	-0.29	-3.86	-0.76
US\$/SGD	1.35	0.04	1.68	-1.35

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,516	1,229	895
HNX	192	153	130
UPCOM	104	93	68

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Lực bán mạnh tiếp tục áp đảo

Áp lực chốt lời mạnh của nhà đầu tư đã khiến cho VN-Index quay đầu giảm điểm vào cuối phiên. Kết phiên chỉ số chính của thị trường chứng khoán Việt Nam ghi nhận mức giảm gần 14,5 điểm tương ứng với 0,96% so với phiên trước đó và dừng chân tại 1,496 điểm. Thanh khoản khớp lệnh trong phiên hôm nay có phần suy giảm khi đạt hơn 977 triệu đơn vị, giảm 8,4% so với phiên trước và giá trị đạt hơn 29,518 tỷ đồng.

Nhóm cổ phiếu đầu cơ tiếp tục chịu áp lực giảm mạnh với 80 mã đóng cửa ở giá sàn ở trên sàn HOSE vào cuối phiên ngày hôm nay, cụ thể nhiều mã như CEO, FLC, ROS, DRH, SCR, LDG... Còn ở nhóm có vốn hóa lớn trong VN30 ghi nhận mức giảm ít hơn với 3,6 điểm, trong đó POW là mã có mức giảm mạnh nhất với 7% đóng cửa ở mức sàn vào cuối phiên,

Một điểm trừ khác của thị trường, đó là khối ngoại chuyển sang bán ròng nhẹ với hơn 92 tỷ đồng trên cả 2 sàn HNX và HSX, trong đó đứng đầu chiều giảm điểm là VRE và NVL với giá trị lần lượt đạt 125 tỷ và 61 tỷ. Còn ở chiều ngược lại, KDH mua ròng với tổng giá trị hơn 104 tỷ.

Đóng cửa ở vùng giá thấp nhất trong ngày đã khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index rơi về mức -4 điểm và trạng thái đánh giá kỹ thuật giảm từ TRUNG TÍNH xuống còn TIÊU CỰC. P/E hiện tại của VN-Index ở mức 17,4x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	-5	TIÊU CỰC
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	-2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	4	KHẢ QUAN
Dow Jones	-2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

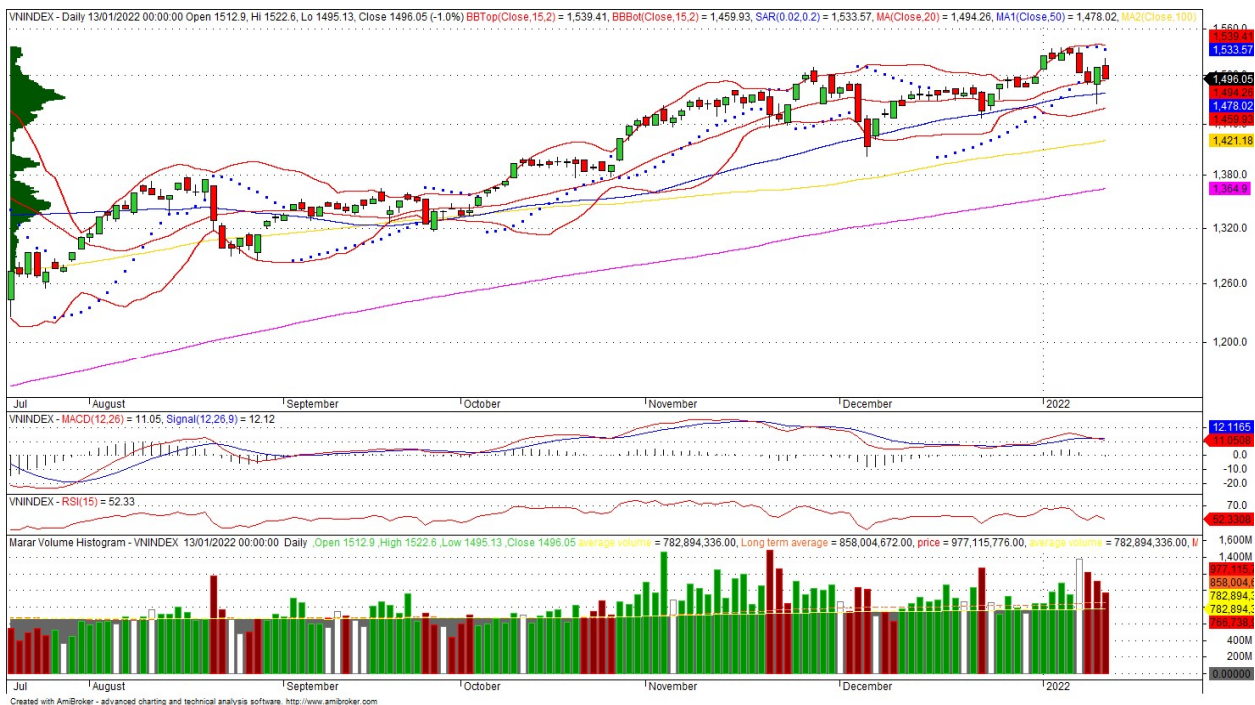
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (13/01/2022)	Kháng cự 1	1.570
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.620
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.480
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.420

VN-Index kiểm định lại ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn của mình ở quanh vùng MA 20 ngày.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



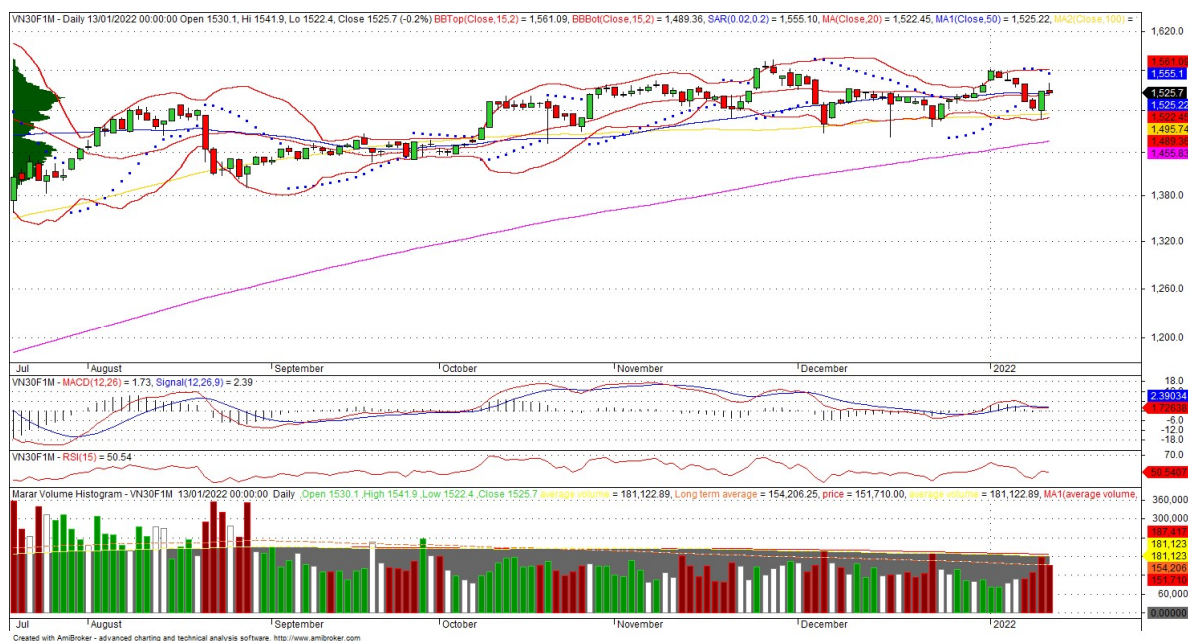
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (13/01/2022)	1.525.7	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.526	Hỗ trợ 1	1.500
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-0.73	Hỗ trợ 2	1.450

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	0	TRUNG TÍNH

VN30F1M vẫn giữ được ngưỡng hỗ trợ trong ngắn hạn ở quanh vùng MA 20 ngày và MA50 ngày.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
VCB	Ngân hàng	81,900	1,273,770	98	5	Top sức mạnh ngành
MBB	Ngân hàng	29,700	9,695,880	99	7	Top sức mạnh ngành
BID	Ngân hàng	44,000	3,170,525	90	7	Top sức mạnh ngành
CTG	Ngân hàng	35,150	10,639,62	86	7	Top sức mạnh ngành
STB	Ngân hàng	34,300	25,534,39	88	6	Top sức mạnh ngành

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
CTG	35.15	10,639,620	7	KHẢ QUAN	168,922	10.2	1.8	374
MBB	29.7	9,695,880	7	KHẢ QUAN	112,216	10.1	2.0	288
BID	44	3,170,525	7	KHẢ QUAN	222,575	22.6	2.7	140
PVX	8	10,290,390	7	KHẢ QUAN	3,200	#N/A N/A	15.3	82
STB	34.3	25,534,396	6	KHẢ QUAN	64,663	18.3	1.9	876
VPB	35.25	14,971,975	6	KHẢ QUAN	156,703	12.7	2.5	528
TCB	50.5	8,831,770	6	KHẢ QUAN	177,301	10.2	2.0	446
HHV	27.67	10,284,995	6	KHẢ QUAN	7,487	48.0	1.2	285
SHB	22.25	11,414,860	6	KHẢ QUAN	59,338	12.1	1.9	254
HDB	30.8	5,972,135	6	KHẢ QUAN	61,976	10.9	2.2	184
LPB	22	7,196,585	6	KHẢ QUAN	26,479	9.6	1.6	158
GAS	105	993,505	6	KHẢ QUAN	200,965	24.5	4.1	104
BCM	77.9	922,550	6	KHẢ QUAN	80,627	45.1	5.3	72
VCB	81.9	1,273,770	5	KHẢ QUAN	387,593	18.3	3.5	104
TSC	19.8	5,182,105	5	KHẢ QUAN	2,923	26.0	1.7	103
HPG	46.7	16,756,585	4	KHẢ QUAN	208,885	6.6	2.5	783
PVD	31.1	7,177,690	4	KHẢ QUAN	13,097	345.4	1.0	223
NKG	37.9	4,085,365	4	KHẢ QUAN	8,315	4.0	1.6	155
L14	396	181,135	4	KHẢ QUAN	10,627	199.2	27.7	72
GEX	42.7	20,081,430	2	TRUNG TÍNH	36,359	26.9	3.1	857
TPB	42.15	6,904,205	2	TRUNG TÍNH	66,671	12.8	2.7	291
HSG	36.1	6,502,555	2	TRUNG TÍNH	17,815	4.3	1.6	235
VPI	58.2	1,283,960	2	TRUNG TÍNH	12,804	40.6	4.5	75
VIC	98.8	2,606,735	0	TRUNG TÍNH	375,955	79.2	3.7	258
LCG	23.65	10,228,280	0	TRUNG TÍNH	4,077	11.7	1.9	242
FCN	33.5	6,152,780	0	TRUNG TÍNH	4,202	35.7	1.9	206
PVS	27.5	7,128,071	0	TRUNG TÍNH	13,144	23.2	1.1	196
KSB	49.3	2,786,500	0	TRUNG TÍNH	3,614	14.3	2.1	137
VIB	46.6	2,898,270	0	TRUNG TÍNH	72,376	12.9	3.3	135
NBB	51.8	2,480,405	0	TRUNG TÍNH	5,188	11.7	2.7	128
VHG	10.6	9,872,193	0	TRUNG TÍNH	1,590	#N/A N/A	8.4	105

KDC	53.2	1,950,660	0	TRUNG TÍNH	13,386	26.1	2.2	104
CII	49.05	12,440,810	-2	TRUNG TÍNH	11,722	4,142.2	2.5	610
HAG	14	35,499,036	-2	TRUNG TÍNH	12,984	#N/A N/A	2.7	497
VRE	33.8	10,043,905	-2	TRUNG TÍNH	76,804	35.4	2.5	339
SCR	22.7	14,295,820	-2	TRUNG TÍNH	8,316	29.5	1.7	325
BSR	23.4	10,059,234	-2	TRUNG TÍNH	72,552	#N/A N/A	2.3	235
IJC	31.3	5,908,235	-2	TRUNG TÍNH	6,795	9.1	2.1	185
ACB	33.35	4,271,025	-2	TRUNG TÍNH	90,110	9.3	2.1	142
FPT	92.1	1,364,515	-2	TRUNG TÍNH	83,578	20.7	4.9	126
MWG	135.5	871,240	-2	TRUNG TÍNH	96,589	22.1	5.1	118
DRH	32.05	3,074,210	-2	TRUNG TÍNH	1,934	110.8	2.3	99
DBC	71.4	1,306,550	-2	TRUNG TÍNH	8,228	8.4	1.7	93
CTS	43.3	1,692,835	-2	TRUNG TÍNH	4,607	15.4	2.8	73
JVC	10.2	7,006,435	-2	TRUNG TÍNH	1,148	#N/A N/A	2.5	71
BCG	23.5	3,515,275	-3	TRUNG TÍNH	10,488	8.2	2.5	83
SSI	48.85	14,947,445	-4	TIÊU CỰC	47,988	22.5	3.6	730
VHM	82.2	8,229,280	-4	TIÊU CỰC	357,929	9.3	3.1	676
CEO	74.3	8,650,108	-4	TIÊU CỰC	19,120	#N/A N/A	6.9	643
DIG	103.7	5,937,115	-4	TIÊU CỰC	51,839	59.1	8.7	616
LDG	23.5	18,746,150	-4	TIÊU CỰC	5,627	185.0	1.8	441
SHS	47.6	6,625,485	-4	TIÊU CỰC	15,483	11.7	3.3	315
VGJ	26.8	6,136,683	-4	TIÊU CỰC	13,400	47.0	2.2	164
HCM	41.8	3,891,620	-4	TIÊU CỰC	19,111	15.8	3.3	163
KDH	53.5	3,010,765	-4	TIÊU CỰC	34,397	28.8	3.5	161
VNM	83.1	1,877,010	-4	TIÊU CỰC	173,675	18.4	5.6	156
DGC	146.5	1,063,065	-4	TIÊU CỰC	25,063	20.2	5.1	156
TTF	13.95	11,112,940	-4	TIÊU CỰC	4,341	#N/A N/A	#N/A N/A	155
CTD	106.9	844,585	-4	TIÊU CỰC	7,896	147.0	1.0	90
TNG	32	2,557,705	-4	TIÊU CỰC	2,966	13.8	2.1	82
AMD	8.29	9,834,465	-4	TIÊU CỰC	1,355	50.6	0.7	82
SZC	66.7	1,176,465	-4	TIÊU CỰC	6,670	26.0	4.8	78
FLC	17.3	37,454,768	-5	TIÊU CỰC	12,283	8.1	1.3	648
VCG	48.8	12,872,250	-5	TIÊU CỰC	21,555	37.6	3.2	628
MSN	144.8	4,223,750	-5	TIÊU CỰC	170,941	71.3	7.9	612
POW	16.9	33,582,464	-5	TIÊU CỰC	39,578	13.6	1.3	568
VND	72.9	7,131,730	-5	TIÊU CỰC	31,707	14.4	3.7	520
ROS	12.05	41,349,788	-5	TIÊU CỰC	6,840	37.4	1.1	498
DXG	34.6	11,539,610	-5	TIÊU CỰC	20,622	26.6	2.4	399
HBC	28.85	10,930,205	-5	TIÊU CỰC	6,994	68.9	1.9	315
NVL	83.5	3,038,640	-5	TIÊU CỰC	161,190	46.0	4.7	254
HNG	11.2	22,603,396	-5	TIÊU CỰC	12,416	220.5	1.9	253
DPM	43.2	5,739,175	-5	TIÊU CỰC	16,906	10.8	1.9	248
HQC	8.65	25,690,484	-5	TIÊU CỰC	4,123	978.9	1.0	222
DCM	31.1	6,154,890	-5	TIÊU CỰC	16,464	18.3	2.5	191
VIX	30.5	6,019,960	-5	TIÊU CỰC	8,375	9.2	2.8	184
VCI	63	2,670,335	-5	TIÊU CỰC	20,979	15.1	3.3	168
SBT	23.9	5,838,375	-5	TIÊU CỰC	15,037	22.4	1.8	140
DLG	8.53	14,788,185	-5	TIÊU CỰC	2,553	#N/A N/A	1.2	126

SAM	23.4	4,169,040	-5	TIÊU CỰC	8,190	68.5	2.1	98
ASM	21.25	4,318,775	-5	TIÊU CỰC	5,501	9.6	1.1	92
KLF	7.8	11,280,809	-5	TIÊU CỰC	1,290	907.9	0.7	88
APS	31.6	2,671,320	-5	TIÊU CỰC	2,623	7.4	2.7	84
HHS	10.4	7,502,770	-5	TIÊU CỰC	3,343	18.8	0.9	78
PC1	36.5	2,024,655	-5	TIÊU CỰC	8,583	13.0	1.9	74
KBC	57	9,239,320	-6	TIÊU CỰC	32,476	33.4	2.1	527
PDR	90.5	3,772,325	-6	TIÊU CỰC	44,596	27.9	7.1	341
FRT	83	1,580,890	-6	TIÊU CỰC	6,555	57.4	4.9	131
VGC	51.5	1,761,030	-6	TIÊU CỰC	23,090	24.3	3.5	91
NLG	55	6,910,520	-7	TIÊU CỰC	21,062	12.7	2.4	380
TCH	22.8	16,397,520	-7	TIÊU CỰC	15,235	18.8	1.6	374
ITA	15.6	20,340,336	-7	TIÊU CỰC	14,638	88.7	1.3	317
IDC	64.4	3,319,622	-7	TIÊU CỰC	19,320	35.5	4.8	214
AAA	18.25	10,032,410	-7	TIÊU CỰC	5,957	17.3	1.3	183
FIT	13.2	12,708,055	-7	TIÊU CỰC	3,468	22.9	1.1	168
PAN	34.05	4,505,110	-7	TIÊU CỰC	7,113	33.5	1.9	153
GVR	35.5	3,708,650	-7	TIÊU CỰC	142,000	28.5	2.9	132
VJC	122	721,250	-7	TIÊU CỰC	66,077	53.7	3.9	88
ART	12.4	6,178,012	-7	TIÊU CỰC	1,202	127.2	1.1	77
NTL	36	1,936,890	-7	TIÊU CỰC	2,196	7.4	1.8	70

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

JP Morgan: Dự địa tăng cung của OPEC dự báo giảm, giá dầu có thể lên 125 USD/thùng trong 2022

JP Morgan dự báo giá dầu năm nay có thể lên tới 125 USD/thùng và 150 USD/thùng vào năm 2023. "Chúng tôi thấy thị trường ngày càng công nhận tình trạng thiếu đầu tư vào nguồn cung", theo JP Morgan. Giá dầu ngày 12/1 chạm đỉnh hai tháng nhờ nguồn cung thắt chặt khi tồn kho tại Mỹ, quốc gia tiêu thụ nhiều dầu nhất thế giới, giảm xuống thấp nhất kể từ năm 2018. USD suy yếu cùng với lo ngại liên quan biến chủng Omicron giảm cũng là yếu tố tích cực đến thị trường. Giả sử việc khai thác dầu đúng như hạn ngạch, dự địa tăng cung của OPEC sẽ giảm còn 4% tổng sản lượng vào quý IV/2022 từ mức 13% của quý III/2021, JP Morgan lưu ý. Tình trạng này diễn ra trong thời điểm nhạy cảm vì năng lực sản xuất của các quốc gia dầu mỏ giảm. Việc thiếu đầu tư trong nội bộ OPEC+ cùng đà phục hồi lực cầu hậu đại dịch đẩy lên nguy cơ khủng hoảng năng lượng.

Lạm phát của Mỹ lên mức cao nhất kể từ năm 1982

Trong đó, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được dùng để đo lường lạm phát đối với hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, đã tăng 0,5% chỉ trong tháng trước. Các quan chức chính phủ Mỹ cho rằng các chỉ số tăng giá đối với nhà ở, ô tô đã qua sử dụng và xe tải là "những yếu tố đóng góp lớn nhất cho việc tăng giá tất cả các mặt hàng được điều chỉnh theo mùa". Giá thực phẩm cao hơn cũng được đánh dấu trong báo cáo mới nhất của Bộ Lao động và là một yếu tố góp phần đáng chú ý vào lạm phát, mặc dù mức tăng 0,5% trong tháng trước ít hơn so với những tháng gần đây. Trong khi đó, giá đồ đạc và hoạt động gia đình, quần áo, xe mới và chăm sóc y tế cũng tăng trong tháng 12/2021, trong khi giá bảo hiểm xe cơ giới và giải trí giảm. Giá năng lượng cũng giảm 0,4% trong tháng 12/2021 sau một loạt đợt tăng, kéo theo giá xăng và khí đốt tự nhiên cũng giảm.

Bộ Công Thương sẽ trình quy hoạch điện VIII trong quý I này

Tại họp báo thường kỳ Bộ Công Thương vừa diễn ra, đại diện Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo cho biết hiện Bộ Công Thương đang khẩn trương hoàn thiện quy hoạch điện VIII theo hướng bền vững, dành nhiều không gian để phát triển nguồn năng lượng xanh, sạch, thân thiện với môi trường, chi phí sản xuất hợp lý, hài hòa lợi ích nhà nước, nhà đầu tư và người sử dụng điện. Việc chỉnh sửa quy hoạch điện VIII vừa nêu nhằm đảm bảo phù hợp với cam kết của Việt Nam đã đưa tại hội nghị COP26 là đưa phát thải ròng bằng 0 vào 2050 và quan điểm ưu tiên phát triển năng lượng sạch, tái tạo đã được định hướng tại Nghị quyết 55/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến 2030, tầm nhìn đến 2045. Dự kiến, Bộ Công Thương sẽ trình Chính phủ quy hoạch điện VIII trong quý I này. Ngoài ra, thông tin về phương án cung ứng điện năm nay, đại diện Cục Điều tiết điện lực cho biết Bộ Công Thương đã có kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm

2022. Trong đó, Bộ dự kiến sản lượng điện sản xuất và mua của toàn hệ thống điện là khoảng 275,5 tỷ kWh, tăng hơn 7,8% so với 2021.

VPBank muốn nới 'room' ngoại lên 17,5%

VPBank ([HoSE: VPB](#)) lấy ý kiến cổ đông về điều chỉnh tỷ lệ sở hữu tối đa của nhà đầu tư nước ngoài từ mức 15% lên 17,5% vốn điều lệ. Lý giải về sự điều chỉnh này, ngân hàng cho biết theo luật, tỷ lệ sở hữu tối đa của một tổ chức nước ngoài không được vượt quá 15% và tổng mức sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài không được vượt 30% vốn điều lệ ngân hàng. Tại đại hội thường niên 2021, cổ đông ngân hàng đã thông qua việc giữ "room" ngoại ở mức 15% để có đủ tỷ lệ chào bán cho các cổ đông chiến lược nước ngoài mới theo các hình thức khác nhau, có thể làm tăng hoặc không tăng vốn điều lệ. Tuy nhiên, trong trường hợp VPBank chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài mới đến tối đa 15% vốn điều lệ (tính theo mức vốn sau khi phát hành), VPBank cần giữ mức sở hữu tối đa nước ngoài trước khi chào bán là 17,5%.

VHC: Doanh thu xuất khẩu tháng 12 đạt 896 tỷ đồng, giảm 2% so với tháng trước

Vĩnh Hoàn ([HoSE: VHC](#)) công bố doanh thu xuất khẩu tháng 12 đạt 896 tỷ đồng, tăng 66% so với cùng kỳ năm trước và giảm nhẹ 2% so với tháng trước. Trong đó, thị trường Mỹ tiếp tục ghi nhận tăng trưởng 131% đạt 313 tỷ đồng, EU tăng 43% đạt 128 tỷ đồng và Trung Quốc tăng 16% đạt 162 tỷ đồng. Các thị trường khác cũng có mức tăng trưởng doanh thu mạnh 66% đạt 293 tỷ đồng. Xét về cơ cấu sản phẩm, cá tra ghi nhận mức tăng 69% đạt 528 tỷ đồng, sản phẩm phụ tăng 47% đạt 222 tỷ đồng, các sản phẩm khác có mức tăng từ 31% đến 246%. Lũy kế cả năm, doanh thu xuất khẩu đạt 8.707 tỷ đồng, tăng 21%. Riêng thị trường Mỹ đóng góp 3.742 tỷ đồng, tỷ trọng 42,5%.

HBC: đặt mục tiêu doanh thu kỷ lục 20.000 tỷ đồng năm 2022

Sau gần 4 năm khó khăn dưới tác động của các vấn đề pháp lý ở thị trường bất động sản, dịch bệnh, giá nguyên vật liệu thì Xây dựng Hoà Bình vừa đề ra mục tiêu tham vọng cho năm 2022 với mức doanh thu cao nhất từ trước tới nay. HĐQT Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình ([HoSE: HBC](#)) vừa thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2022. Cụ thể, tập đoàn dự kiến doanh thu năm nay là 20.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 420 tỷ đồng, lần lượt tăng 48% và 79% so với kế hoạch năm trước. Hiện doanh nghiệp chưa công bố kết quả kinh doanh năm 2021, nhưng doanh thu kỳ vọng trong năm nay là mức cao nhất trong lịch sử hoạt động. Lợi nhuận mục tiêu cũng quay về mốc cao hơn con số đạt được tại năm 2019 (406 tỷ) nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với giai đoạn "hoàng kim" 2017-2018. Lợi nhuận Hòa Bình liên tục suy giảm 4 năm gần đây, đặc biệt trong năm 2020 và 2021 trước ảnh hưởng của dịch Covid-19 và đà tăng phi mã của giá nguyên vật liệu. Năm 2020, doanh nghiệp báo cáo doanh thu giảm 40% xuống 11.225 tỷ đồng; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 86,3 tỷ đồng, giảm 79%.

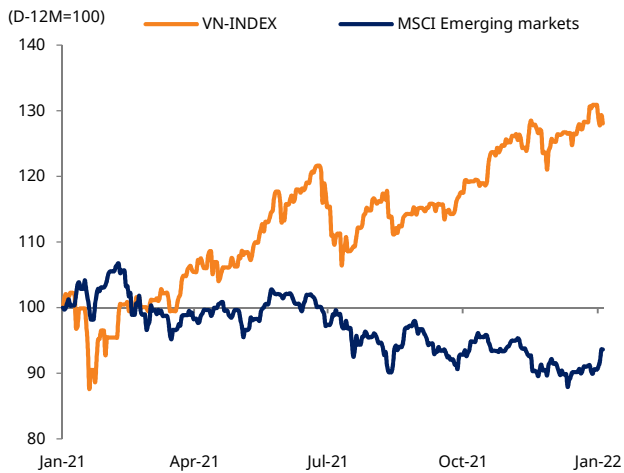
DHG: đặt mục tiêu lãi 853 tỷ năm 2022

HĐQT Dược Hậu Giang ([HoSE: DHG](#)) vừa thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2022 dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cụ thể, doanh thu dự kiến đạt 4.220 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế ở mức 853 tỷ đồng, lần lượt tăng 6% và 4% so với chỉ tiêu năm 2021. Lũy kế 9 tháng đầu năm ngoài, "ông lớn" ngành dược ghi nhận doanh thu thuần tăng 14% lên gần 2.910 tỷ đồng. Sau khi trừ đi các chi phí, lợi nhuận sau thuế tăng 15% đạt 675 tỷ đồng. So với kế hoạch, công ty đã thực hiện được 73 kế hoạch doanh thu và 82% mục tiêu lợi nhuận sau 9 tháng. Các danh mục sản phẩm chính của hãng bao gồm thuốc kháng sinh uống, thuốc giảm đau và thuốc hạ sốt. Theo IQVIA, năm ngoài, công ty đứng thứ 2 về thị phần, chiếm khoảng 9% trong mảng kháng sinh uống. Theo số liệu từ Chứng khoán Bản Việt (VCSC), Dược Hậu Giang sở hữu 30.000 khách hàng nhà thuốc, nhiều nhất các hãng dược vào năm 2020. Kênh OTC chiếm 86% tổng doanh thu năm ngoài.

HNG: Ngân hàng sắp bán hơn 48 triệu cổ phiếu HNG ước tính giá trị gần 600 tỷ đồng để thu hồi nợ

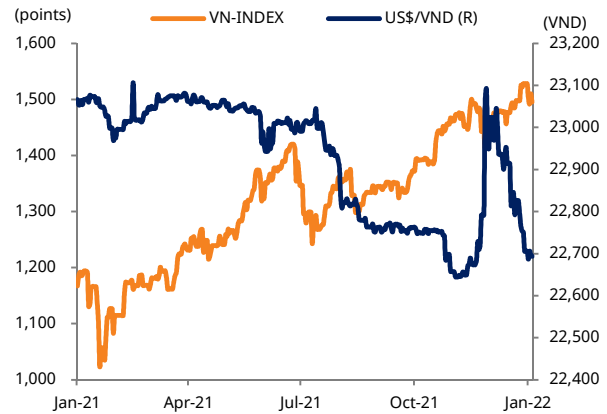
CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HAGL) vừa thông báo giao dịch bán 48,1 triệu cổ phiếu CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (HAGL Agrico). Theo công bố thông tin, đây là giao dịch mà ngân hàng bán cổ phiếu để thu hồi nợ. Phương thức thực hiện là bán thỏa thuận và khớp lệnh trên sàn. Thời gian dự kiến từ 17/1/2022 đến ngày 15/2/2022. Nếu giao dịch thành công, tỷ lệ sở hữu của HAGL tại HAGL Agrico sẽ giảm từ 16,07% xuống còn 11,73%. Tạm tính mức giá đóng cửa ngày 12/1 của HNG, giá trị giao dịch ước tính 577 tỷ đồng. Tại thời điểm 30/9/2021, vay ngắn hạn của HAGL ở mức 1.528 tỷ đồng, vay dài hạn 6.792 tỷ đồng.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



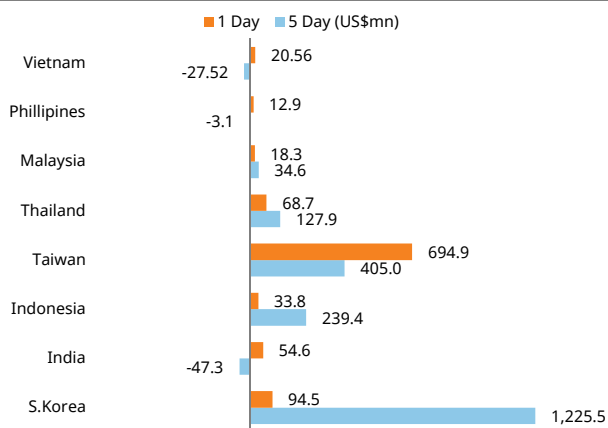
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



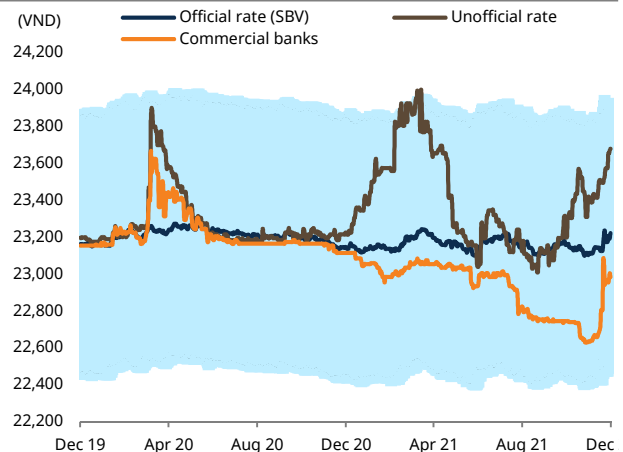
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



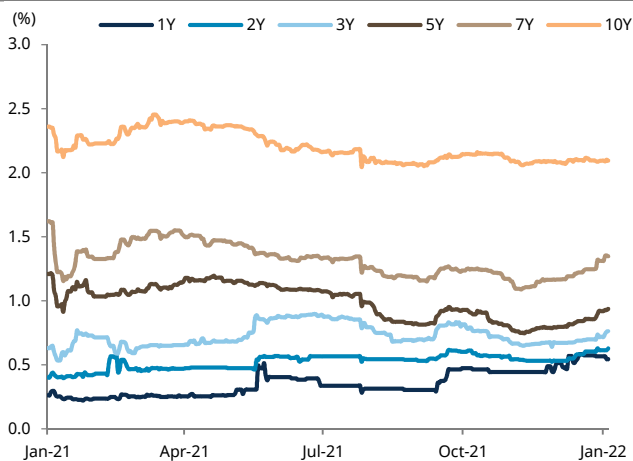
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



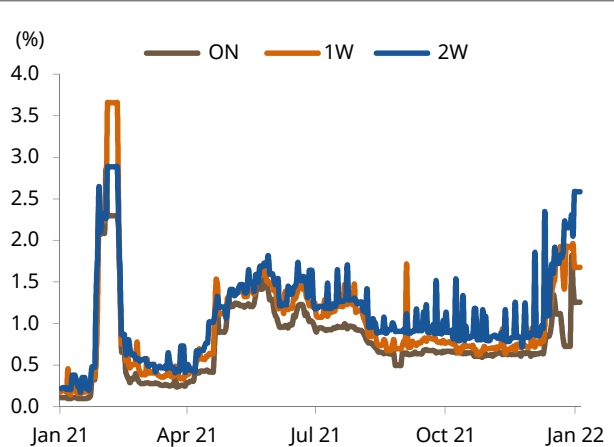
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,526.43	4,027,110		-0.2	-1.2	0.4	31.1	12.4	10.2	2.2	1.9	60.1	21.5	20.3	20.2
Asia Commercial Bank	ACB VN	33,350	90,110	30.0	0.8	-1.2	-0.1	39.7	9.3	7.3	2.0	1.6	27.0	28.4	23.9	24.2
BIDV	BID VN	44,000	222,575	16.7	4.4	15.8	21.6	14.2	24.2	18.3	2.6	2.4	57.9	32.4	13.1	15.3
Bao Viet Holdings	BVH VN	54,000	40,085	26.4	0.0	-3.9	-8.8	-23.3	21.7	18.2	1.9	1.7	18.6	19.0	9.1	10.1
VietinBank	CTG VN	35,150	168,922	25.7	2.9	3.4	4.9	17.4	12.9	9.3	1.7	1.5	-4.6	38.4	15.6	19.2
FPT Corp	FPT VN	92,100	83,578	49.0	2.8	-1.5	-4.1	59.3	19.9	16.3	4.3	3.9	29.1	22.2	24.0	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	105,000	200,965	2.8	-2.8	1.3	7.1	12.9	20.7	17.0	4.0	3.6	25.9	21.6	19.7	22.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	35,500	142,000	0.5	-4.1	-8.0	-7.8	11.5	31.0	28.1	NA	NA	21.4	10.2	9.4	9.9
HDBank	HDB VN	30,800	61,976	17.1	-0.5	1.0	2.5	43.4	10.7	9.6	2.1	1.7	35.1	11.3	20.9	19.9
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	46,700	208,885	23.7	1.1	1.3	0.3	41.0	5.7	6.7	2.3	1.6	189.3	-14.9	45.3	29.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	53,500	34,397	32.4	-0.4	-5.8	7.9	79.4	31.2	23.1	3.5	3.2	-8.6	35.3	13.5	15.7
MBBank	MBB VN	29,700	112,216	23.2	1.7	4.8	4.6	54.2	9.4	7.8	1.8	1.5	44.5	19.5	21.7	21.7
Masan Group Corp	MSN VN	144,800	170,941	31.5	-0.1	-5.9	-7.2	55.2	32.3	27.8	7.8	6.1	325.9	16.0	31.5	22.4
Mobile World Investment Corp	MWG VN	135,500	96,589	49.0	-0.4	-1.5	0.4	61.1	21.0	15.2	4.8	3.9	11.7	38.0	26.6	28.3
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	83,500	161,190	7.5	-0.4	-5.3	-2.4	98.5	39.0	28.4	5.3	4.7	-4.4	37.4	13.8	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	90,500	44,596	3.0	0.6	-3.5	-7.9	108.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	54,200	68,866	17.2	-1.1	-2.3	0.9	-4.9	25.0	17.3	3.0	3.0	215.6	44.6	14.7	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	94,100	21,395	47.3	1.5	-0.5	-4.5	13.8	23.0	15.8	3.8	3.2	-5.0	45.9	18.4	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	16,900	39,578	2.8	-6.9	-12.2	4.3	19.0	21.8	17.2	1.2	1.2	-22.4	27.0	7.3	7.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	151,000	96,833	62.5	-1.2	-3.6	-0.9	-27.1	27.3	22.6	4.4	3.9	-22.5	20.9	17.7	19.3
SSI Securities Corp	SSI VN	48,850	47,988	38.3	-3.3	-5.9	-8.5	120.7	21.4	23.3	NA	NA	76.5	-8.4	17.7	13.7
Sacombank	STB VN	34,300	64,663	17.8	-1.2	4.9	19.7	75.9	20.8	15.6	1.9	1.7	31.9	33.2	10.0	11.4
Techcombank	TCB VN	50,500	177,301	22.5	0.2	1.2	1.0	43.7	10.2	8.7	1.9	1.6	40.8	17.4	21.1	19.9
Tien Phong Bank	TPB VN	42,150	66,671	29.3	-2.0	0.4	12.7	106.2	14.1	11.5	2.6	2.1	18.9	22.2	21.2	20.2
Vietcombank	VCB VN	81,900	387,593	23.6	2.4	3.5	4.9	-0.3	19.5	16.0	3.4	2.6	19.9	21.8	20.5	20.4
Vinhomes JSC	VHM VN	82,200	357,929	23.6	-1.7	-3.6	0.1	5.9	9.8	8.8	2.9	2.3	30.7	11.4	31.5	27.5
Vingroup JSC	VIC VN	98,800	375,955	13.7	-2.0	-5.5	-4.3	0.0	184.2	71.9	4.1	3.9	-64.3	156.3	4.2	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	122,000	66,077	16.4	-1.0	-1.5	-3.0	-7.1	NA	53.1	NA	NA	-9,965.6	-117.8	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	83,100	173,675	54.4	0.0	-2.7	-3.8	-27.4	17.3	16.3	5.2	5.0	0.9	5.8	33.0	33.6
VPBank	VPB VN	35,250	156,703	15.2	-0.4	0.3	-0.4	77.7	12.4	10.4	1.9	1.6	19.9	19.4	18.0	16.3
Vincom Retail JSC	VRE VN	33,800	76,804	30.2	-6.1	-5.1	11.0	-6.6	46.5	27.6	2.5	2.4	-30.7	68.5	5.5	8.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-14.46	5,885,984	-1.0	-2.1	1.3	26.1	13.8	11.2	2.3	1.9	69.5	22.9	19.4	19.7
Automobiles & Components	-0.02	9,256	-0.9	-3.8	-4.6	29.3	7.1	5.8	1.2	1.1	20.5	22.2	10.4	11.4
Banks	6.35	1,850,096	1.2	3.5	6.8	37.6	13.3	10.7	2.1	1.7	32.0	23.4	17.5	17.6
Capital Goods	-4.84	337,560	-5.1	-10.1	9.7	124.5	14.4	12.0	0.5	0.4	26.3	33.9	8.1	8.6
Commercial & Professional Services	0.00	5,234	-0.3	-1.7	-4.9	4.6	10.1	7.0	NA	NA	-7.8	45.5	7.8	10.8
Consumer Durables & Apparel	-0.03	48,540	-0.1	-2.7	-3.9	53.0	16.1	11.4	2.2	1.9	11.3	39.0	13.0	15.6
Consumer Services	0.00	9,211	0.2	-1.1	-0.8	19.4	NA	19.9	NA	NA	NA	NA	-8.7	2.6
Diversified Financials	-1.73	175,876	-3.6	-8.6	-8.5	151.3	9.2	6.7	NA	NA	80.7	-8.4	15.9	12.5
Energy	-0.34	93,955	-1.3	-3.7	1.5	8.9	45.0	17.1	2.5	2.4	NA	NA	12.0	13.9
Food, Beverage & Tobacco	-1.50	573,497	-0.9	-4.1	-3.8	9.6	21.0	18.0	4.8	4.1	NA	9.1	23.3	20.8
Health Care Equipment & Services	-0.04	4,040	-3.3	-7.6	-4.2	64.4	9.7	12.7	NA	NA	40.4	-23.7	11.8	9.8
Household & Personal Products	0.00	1,665	0.8	-3.9	2.0	-7.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	0.06	53,950	0.4	-2.3	-7.3	-9.1	17.9	15.1	1.6	1.4	20.0	18.7	7.7	8.6
Materials	-1.77	533,578	-1.1	-2.7	-3.7	51.2	13.5	12.5	1.4	1.1	NA	2.0	26.9	20.2
Media & Entertainment	0.01	1,767	2.1	1.3	14.1	-20.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.02	31,799	-1.7	-2.8	13.2	17.1	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	NA	NA	#N/A	#N/A
Real Estate	-8.21	1,364,676	0.3	-5.0	-11.1	7.9	11.5	9.9	1.9	1.7	5.5	15.3	11.0	11.3
Retailing	-0.10	110,819	-2.2	-4.0	2.3	37.3	63.5	28.5	2.8	2.5	-1.6	26.2	12.7	12.8
Software & Services	0.60	90,260	-0.3	-0.6	0.0	64.0	20.0	14.6	4.5	3.6	81.7	38.1	24.4	26.0
Technology Hardware & Equipment	0.01	10,750	2.6	-1.8	-4.7	59.0	18.5	15.1	4.0	3.6	29.4	22.7	22.3	23.4
Telecommunication Services	-0.04	2,424	0.5	-2.7	-4.3	190.6	20.0	14.6	6.6	4.8	95.3	36.8	29.7	29.3
Transportation	-0.65	198,438	-6.2	-7.2	6.2	264.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	-2.64	309,363	-1.3	-2.5	-0.3	19.1	87.3	81.7	0.7	0.6	64.6	NA	-174.2	63.6

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
BID VN	44,000	4.4	9,664,800	2.5
VCB VN	81,900	2.4	2,532,800	2.4
CTG VN	35,150	2.9	35,122,100	1.3
FPT VN	92,100	2.8	1,811,800	0.6
HPG VN	46,700	1.1	24,990,100	0.6
MBB VN	29,700	1.7	34,751,600	0.5
SSB VN	41,600	1.5	2,293,800	0.2
ACB VN	33,350	0.8	6,511,900	0.2
EIB VN	34,200	1.2	1,107,800	0.1
HSG VN	36,100	2.6	6,755,100	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	98,800	-2.0	1,955,700	-2.0
VHM VN	82,200	-1.7	6,683,500	-1.6
GVR VN	35,500	-4.1	3,359,600	-1.6
GAS VN	105,000	-2.8	772,800	-1.5
VRE VN	33,800	-6.1	10,549,600	-1.3
DIG VN	103,700	-7.0	6,175,500	-1.0
POW VN	16,900	-6.9	39,286,800	-0.8
GEX VN	42,700	-7.0	16,407,200	-0.7
BCM VN	77,900	-2.5	942,300	-0.5
SSI VN	48,850	-3.3	11,392,500	-0.4

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.